

Số: 42 /2014/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 30 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định về phí vệ sinh áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân,
Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 119/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khoá X, kỳ họp thứ 8 (từ ngày 08/12/2014 đến ngày 11/12/2014) quy định về phí vệ sinh áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Bộ phận Thường trực triển khai Pháp lệnh Phí, Lệ Phí (Cục Thuế tỉnh) tại Tờ trình số 3761/TTR-CT ngày 15/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng thu, nộp phí:

1/ Cơ quan, đơn vị thu phí là tổ chức, cá nhân thực hiện chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.

2/ Đối tượng nộp phí là các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được các đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải phục vụ.

Điều 2. Mức thu phí:

STT	Đối tượng	Mức thu phí trên địa bàn Tp.Pleiku	Mức thu phí trên địa bàn các huyện, thị xã
1	Hộ gia đình không kinh doanh		
	- Đối với hộ ở mặt đường và có tên đường	20.000 đồng/hộ/tháng	15.000 đồng/hộ/tháng
	- Đối với hộ trong hẻm, đường chưa đặt tên	15.000 đồng/hộ/tháng	10.000 đồng/hộ/tháng
2	Hộ kinh doanh, buôn bán nhỏ	30.000 đồng/hộ/tháng	25.000 đồng/hộ/tháng
3	Hộ kinh doanh, buôn bán vừa	50.000 đồng/hộ/tháng	45.000 đồng/hộ/tháng

STT	Đối tượng	Mức thu phí trên địa bàn Tp.Pleiku	Mức thu phí trên địa bàn các huyện, thị xã
4	Hộ kinh doanh, buôn bán lớn	70.000 đồng/hộ/tháng	70.000 đồng/hộ/tháng
5	Cửa hàng kinh doanh ăn uống		
	- Dưới 2m ³ rác/tháng	150.000 đồng/cửa hàng/tháng	140.000 đồng/cửa hàng/tháng
	- Từ 2m ³ rác /tháng trở lên	200.000 đồng/cửa hàng/tháng	190.000 đồng/cửa hàng/tháng
6	Nhà hàng, khách sạn	150.000 đồng/m ³ rác	150.000 đồng/m ³ rác
7	Văn phòng làm việc; Cơ quan hành chính sự nghiệp và cửa hàng kinh doanh của các doanh nghiệp	100.000 đồng/đơn vị/tháng	100.000 đồng/đơn vị/tháng
	- Đơn vị hành chính sự nghiệp dùng chung văn phòng (trụ sở liên cơ quan)	50.000 đồng/đơn vị/tháng	50.000 đồng/đơn vị/tháng
8	Trường học, nhà trẻ		
	- Dưới 2m ³ rác/tháng	100.000 đồng/đơn vị/tháng	100.000 đồng/đơn vị/tháng
	- Từ 2m ³ rác /tháng trở lên	150.000 đồng/đơn vị/tháng	150.000 đồng/đơn vị/tháng
9	Nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, bến xe, chung cư	150.000 đồng/m ³ rác	140.000 đồng/m ³ rác
10	Công trình XD CB dở dang	100.000 đồng/m ³ rác	80.000 đồng/m ³ rác

Điều 3. Quản lý, sử dụng phí.

1/ Phí vệ sinh do các đơn vị sự nghiệp nhà nước có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải thực hiện thu là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, đơn vị thu phí được để lại toàn bộ (100%) số phí thu được để bù đắp một phần hay toàn bộ chi phí đầu tư cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải và hoạt động thu phí.

2/ Phí vệ sinh do các đơn vị là doanh nghiệp, hợp tác xã, nhóm cá nhân, cá nhân, hộ gia đình thực hiện thu phí không thuộc ngân sách nhà nước. Mức thu phí là đơn giá dịch vụ, số tiền phí thu được là doanh thu của đơn vị thu phí, đơn vị thu phí phải kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

Điều 4.

1. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký; thay thế Quyết định số 62/2009/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu phí vệ sinh áp dụng trên địa bàn thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai và thay thế Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND ngày 30/5/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh mức thu phí vệ sinh đối với các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2/ Các nội dung khác liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí không quy định tại quyết định này thì được thực hiện theo Thông tư số 2

63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước; Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TTr. Tỉnh ủy (báo cáo);
- TTr. HĐND tỉnh (báo cáo);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- CVP; PCVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, Website, KTTH.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Thế Dũng